CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Mẫu số .....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,620,993,279,746**	**1,213,129,113,200**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**484,915,651,181**	**202,492,449,730**
1. Tiền	111		484,915,651,181	202,492,449,730
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**578,692,173,922**	**488,552,064,133**
1. Phải thu khách hàng	131		347,955,429,118	335,350,125,013
2. Trả trước cho người bán	132		198,212,688,839	127,759,593,846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		32,524,055,965	25,442,345,274
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**530,872,988,330**	**507,538,697,350**
1. Hàng tồn kho	141		530,872,988,330	507,538,697,350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26,512,466,313**	**14,545,901,987**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,243,756,338	994,358,944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,611,724,522	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3,024,189	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,653,961,264	13,551,543,043
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**908,346,547,384**	**723,774,310,272**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**770,718,214,651**	**585,802,209,957**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**458,120,446,131**	**344,169,217,508**
- Nguyên giá	222		614,688,588,277	490,612,634,865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156,568,142,146)	(146,443,417,357)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**		**312,597,768,520**	**241,632,992,449**
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**130,717,994,725**	**137,737,047,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		128,301,367,725	135,320,420,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,416,627,000	2,416,627,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,910,338,008**	**235,053,315**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,910,338,008	235,053,315
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,529,339,827,130**	**1,936,903,423,472**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,517,654,414,051**	**1,167,715,812,969**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**873,607,658,750**	**837,406,917,428**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		523,230,341,577	527,140,215,959
2. Phải trả người bán	312		150,103,530,173	161,741,527,632
3. Người mua trả tiền trước	313		60,417,467,071	13,146,573,850
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		58,681,250,861	72,528,230,232
5. Phải trả người lao động	315		5,016,789,924	9,715,802,220
6. Chi phí phải trả	316		27,121,592,746	23,355,631,619
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		30,631,138,298	21,044,819,222
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		18,405,548,100	8,734,116,694
II. Nợ dài hạn	**330**		**644,046,755,301**	**330,308,895,541**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		775,000,000	771,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		643,271,755,301	329,537,895,541
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,011,685,413,079**	**769,187,610,503**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,011,685,413,079**	**769,187,610,503**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		436,111,000,000	254,466,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355,229,261,700	228,191,181,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	13,227,476,717
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		182,052,739,177	78,114,139,030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		29,843,672,107	12,997,624,401
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,448,740,095	182,190,588,655
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,529,339,827,130**	**1,936,903,423,472**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc
Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Mẫu số .....

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		598,479,679,429	413,848,923,648	598,479,679,429	413,848,923,648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,734,552,230	11,639,221,821	20,734,552,230	11,639,221,821
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**577,745,127,199**	**402,209,701,827**	**577,745,127,199**	**402,209,701,827**
4. Giá vốn hàng bán	11		543,326,317,634	372,122,251,443	543,326,317,634	372,122,251,443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**34,418,809,565**	**30,087,450,384**	**34,418,809,565**	**30,087,450,384**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9,017,098,138	6,248,222,882	9,017,098,138	6,248,222,882
7. Chi phí tài chính	22		18,907,273,049	12,908,609,638	18,907,273,049	12,908,609,638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17,533,258,589*	*12,908,609,638*	*17,533,258,589*	*12,908,609,638*
8. Chi phí bán hàng	24		8,771,189,110	8,504,673,677	8,771,189,110	8,504,673,677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,181,746,311	8,054,028,705	7,181,746,311	8,054,028,705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**8,575,699,233**	**6,868,361,246**	**8,575,699,233**	**6,868,361,246**
11. Thu nhập khác	31		172,910,382	4,071,647,694	172,910,382	4,071,647,694
12. Chi phí khác	32		299,869,520	4,760,691,966	299,869,520	4,760,691,966
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(126,959,138)**	**(689,044,272)**	**(126,959,138)**	**(689,044,272)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-			-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**8,448,740,095**	**6,179,316,974**	**8,448,740,095**	**6,179,316,974**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		980,089,616	622,483,377	980,089,616	622,483,377
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**7,468,650,479**	**5,556,833,597**	**7,468,650,479**	**5,556,833,597**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		7,468,650,479	5,556,833,597	7,468,650,479	5,556,833,597
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		171	218	171	218

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Mẫu số .....

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,448,740,095	6,179,316,974
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		5,094,937,540	6,988,399,586
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(6,660,386,756)
- Chi phí lãi vay	06		17,533,258,589	12,908,609,638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**31,076,936,224**	**19,415,939,442**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(87,037,691,568)	(127,874,340,487)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,334,290,980)	(160,825,400,543)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43,976,008,657	59,398,045,985
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,924,682,087)	713,304,700
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17,533,258,589)	(12,908,609,638)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13,536,824,359)	(1,090,139,469)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6,323,087,488	19,575,726,780
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(12,783,245,000)	(16,232,523,361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(82,773,960,214)**	**(219,827,996,591)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(149,892,873,332)	(159,602,053,406)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	37,865,846
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3,597,520,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,017,098,138	6,228,322,758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(140,875,775,194)**	**(156,933,384,802)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		308,682,480,000	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		709,742,743,416	634,647,141,326
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(479,582,296,557)	(420,797,439,138)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,769,990,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		506,072,936,859	**213,849,702,188**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**282,423,201,451**	**(162,911,679,205)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		202,492,449,730	377,125,863,843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**484,915,651,181**	**214,214,184,638**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Chế biến thức ăn gia súc, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN…,kinh doanh hoạt động thương mại, khai thácvà kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*** :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

- Phương pháp và phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo chi phí thực tế

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VNĐ

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**484,915,651,181**	**202,492,449,730**
- Tiền mặt	10,422,186,917	2,666,013,116
- Tiền gửi ngân hàng	474,493,464,264	199,826,436,614
- Các khoản tương đương tiền	-	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**-**	**-**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**-**	**-**
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	**578,692,173,922**	**488,552,064,133**
- Phải thu khách hàng	546,168,117,957	463,109,718,859
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	32,524,055,965	25,442,345,274
4. Hàng tồn kho	**530,872,988,330**	**507,538,697,350**
- Hàng mua đang đi trên đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	236,625,372,057	240,446,001,218
- Công cụ, dụng cụ	1,240,985,918	1,125,599,975
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	267,847,128,713	242,684,941,739
- Thành phẩm	11,929,717,029	11,794,949,964
- Hàng hoá	13,229,784,613	11,487,204,454
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thé chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**3,024,189**	**-**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3,024,189	
- Các khoản phải thu Nhà nước		
6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải thu dài hạn khác		-	-
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
	- Cho vay không có lãi		
	- Phải thu dài hạn khác		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		**312,597,768,520**	**241,632,992,449**
1	Công ty chế biến thực phẩm DBC	13,157,393,145	8,611,938,600
2	Nhà máy Nutreco Hoàn Sơn		64,454,391,192
3	Khu Công nghiệp Quế Võ 3	262,309,224,258	136,786,686,348
4	Công ty DABACO Tây Bắc	1,332,948,000	1,332,948,000
5	Dự án tuyến đường H1	150,000,000	
6	Nhà hàng Bắc Ninh (Đường Lý Thái Tổ)	354,642,798	8,469,381,077
7	Dự án nhà trẻ, mẫu giáo TP Bắc Ninh		1,220,959,000
8	NM sử lý trứng sạch Yên Phong	27,227,455	27,227,455
9	Trung tâm thương mại và DV Khắc Niệm	153,813,616	153,813,616
10	Dự án bệnh viện DABACO	3,931,166,455	54,545,455
11	Dự án rau sạch	25,947,708,693	2,270,260,000
12	Dự án nhà làm việc cao tầng - Đường Nguyễn Đăng Đạo	569,355,834	474,869,470
13	Nhà GTSP -TP sạch - đường Nguyễn Cao	271,876,727	234,504,000
14	Dự án xí nghiệp gà đẻ siêu trứng		13,149,056,697
15	Dự án nhà máy sử lý nguyên liệu Khắc Niệm	4,392,411,539	4,392,411,539
13. Đầu tư dài hạn khác		**130,717,994,725**	**137,737,047,000**
	- Đầu tư cổ phiếu	-	
	- Đầu tư trái phiếu		
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
	- Đầu tư vào công ty con	128,301,367,725	135,320,420,000
	- Đầu tư dài hạn khác	2,416,627,000	2,416,627,000
14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		**523,230,341,577**	**527,140,215,959**
	- Vay ngắn hạn	501,271,694,818	501,568,250,559
	Trong đó:		
	+ Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	*204,991,982,711*	*222,747,442,206*
	+ Vay Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	*143,686,881,390*	*119,551,371,140*
	+ Vay của VIB		*15,000,000,000*
	+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	*68,462,558,800*	*50,757,604,553*
	+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	*83,480,271,917*	*89,761,832,660*
	+ Vay các đối tượng khác	*650,000,000*	*3,750,000,000*
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	21,958,646,759	25,571,965,400

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		**58,681,250,861**	**72,528,230,232**
	- Thuế GTGT		489,870,362
	- Thuế xuất, nhập khẩu		
	- Thuế TNDN		13,536,824,359
	- Thuế TN cá nhân	468,010,825	288,295,475
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		245,185,574
	- Tiền sử dụng đất (Dự án bất động sản)	58,213,240,036	57,968,054,462
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
17. Chi phí phải trả		**27,121,592,746**	**23,355,631,619**
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
	- Chi phí phải trả khác	27,121,592,746	23,355,631,619
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		**30,631,138,298**	**21,044,819,222**
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	226,848,760	871,374,456
	- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	981,512,524	
	- Phải trả cổ tức	5,400,000,000	
	- Phải trả chiết khấu khách hàng	20,905,384,380	15,170,384,000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,117,392,634	5,003,060,766
19. Phải trả dài hạn nội bộ			
	- Vay dài hạn nội bộ		
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	**-**	**-**
20. Các khoản vay và nợ dài hạn		**643,271,755,301**	**329,537,895,541**
	a -Vay dài hạn:	388,805,155,301	329,537,895,541
1	*Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh*	*13,017,255,400*	*13,017,255,400*
2	*Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIBBANK)*	*18,282,126,144*	*18,282,126,144*
3	*Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN*	*126,949,539,199*	*143,051,198,839*
4	*Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh*		*1,600,000,000*
5	*Vay Ngân hàng Công thương Bắc Ninh*	*182,792,173,608*	*107,498,254,208*
6	*Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh*	*46,939,060,950*	*45,239,060,950*
7	*Vay các đối tượng khác*	*825,000,000*	*850,000,000*
	b - Nợ dài hạn:	254,466,600,000	
	- Thuê tài chính		
	- Nợ dài hạn khác (Trái phiếu chuyển đổi)	254,466,600,000	
22. Vốn chủ sở hữu			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		**791,340,261,700**	**482,657,781,700**
	- Vốn góp của Nhà nước	60,000,000,000	36,000,000,000
	- Vốn góp của các cổ đông	376,111,000,000	218,466,600,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	355,229,261,700	228,191,181,700

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận			
	Vốn góp đầu năm	254,466,600,000	254,466,600,000
	Vốn góp tăng trong năm	181,644,400,000	
	Vốn góp giảm trong năm		
	Vốn góp cuối năm	436,111,000,000	254,466,600,000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức			
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		38,169,990,000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		1,500
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**43,611,110**	**25,446,660**
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43,611,110	25,446,660
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	*43,611,110*	*25,446,660*
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	*43,611,100*	*25,446,660*
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp			
	- Quỹ đầu tư phát triển	182,052,739,177	78,114,139,030
	- Quỹ dự phòng tài chính	29,843,672,107	12,997,624,401
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN			
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
23. Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24.Tài sản thuê ngoài			
	(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản thuê ngoài		
	(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá TSCĐ					-
Số dư đầu kỳ	**283,308,587,688**	**165,639,501,667**	**32,408,576,860**	**9,255,968,650**	**490,612,634,865**
- NG TSCĐ tăng	69,148,426,866	49,988,762,454	4,098,370,454	840,393,638	124,075,953,412
Đầu tư XDCB hoàn thành	*69,001,806,066*	*49,593,112,203*	*1,371,825,000*	*601,260,000*	120,568,003,269
Tăng khác	*146,620,800*	*395,650,251*	*2,726,545,454*	*239,133,638*	3,507,950,143
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác			-		-
Số dư cuối kỳ	**352,457,014,554**	**215,628,264,121**	**36,506,947,314**	**10,096,362,288**	**614,688,588,277**
Hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu kỳ	**48,167,357,737**	**75,903,296,242**	**16,322,608,038**	**6,050,155,340**	**146,443,417,357**
- Khấu hao TSCĐ tăng	4,941,437,298	3,732,363,730	998,299,641	452,624,120	10,124,724,789
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
- KHTSCĐ giảm					-
Số dư cuối kỳ	**53,108,795,035**	**79,635,659,972**	**17,320,907,679**	**6,502,779,460**	**156,568,142,146**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu kỳ	**235,141,229,951**	**89,736,205,425**	**16,085,968,822**	**3,205,813,310**	**344,169,217,508**
Tại ngày cuối kỳ	**299,348,219,519**	**135,992,604,149**	**19,186,039,635**	**3,593,582,828**	**458,120,446,131**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	**254,466,600,000**	**228,191,181,700**	**13,227,476,717**	**78,114,139,030**	**12,997,624,401**	**182,190,588,655**	**769,187,610,503**
- Tăng vốn trong kỳ	181,644,400,000	127,038,080,000		103,938,600,147	16,846,047,706		429,467,127,853
- Lãi trong kỳ						8,448,740,095	8,448,740,095
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ			13,227,476,717				13,227,476,717
- Lỗ trong kỳ							-
- Phân phối lợi nhuận						182,190,588,655	182,190,588,655
Số dư cuối kỳ	**436,111,000,000**	**355,229,261,700**	**-**	**182,052,739,177**	**29,843,672,107**	**8,448,740,095**	**1,011,685,413,079**

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**598,479,679,429**	**413,848,923,648**
	- Doanh thu thức ăn gia súc	581,435,537,035	386,828,829,173
	- Doanh thu nguyên liệu	13,932,626,220	11,412,518,390
	- Doanh thu bán xăng dầu	3,111,516,174	2,323,860,285
	- Doanh thu ngan,gà giống		3,603,231,300
	- Doanh thu lợn giống		9,680,484,500
26. Các khoản giảm trừ		**20,734,552,230**	**11,639,221,821**
	- Chiết khấu	20,233,285,000	10,587,245,000
	- Giảm giá	-	-
	- Hàng bán trả lại	501,267,230	1,051,976,821
27. Doanh thu thuần			**402,209,701,827**
28. Giá vốn hàng bán		**543,326,317,634**	**372,122,251,443**
	- Giá vốn bán thức ăn gia súc	528,658,354,227	345,943,088,940
	- Giá vốn bán nguyên liệu	11,676,749,818	10,606,300,460
	- Giá vốn bán xăng dầu	2,991,213,589	2,224,580,745
	- Giá vốn ngan, gà giống		4,568,128,438
	- Giá vốn lợn giống		8,780,152,860
29. Doanh thu hoạt động tài chính		**9,017,098,138**	**6,248,222,882**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,764,416,358	6,126,047,576
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	154,928,780	91,527,306
	- Lãi bán hàng trả chậm	97,753,000	30,648,000
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
30. Chi phí hoạt động tài chính		**18,907,273,049**	**12,908,609,638**
	- Lãi tiền vay	17,533,258,589	12,908,609,638
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	1,374,014,460	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác	-	
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		

	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**554,577,502,933**	**417,066,070,116**
32.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu		522,584,410,236	385,215,595,785
	- Chi phí nguyên liệu	*508,456,276,311*	*374,522,595,460*
	- Bao bì, tem nhãn	*12,629,534,652*	*8,389,114,190*
	- Chi phí công cụ dụng cụ	*1,498,599,273*	*2,303,886,135*
32.2 Chi phí nhân công		16,328,731,298	10,925,176,417
	- Tiền lương:	*15,293,414,054*	*10,156,987,042*
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	*1,035,317,244*	*768,189,375*
32.3 Chi phí khấu hao TSCĐ		5,094,937,540	6,988,399,586
32.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài		5,159,324,802	5,247,404,861
32.5. Chi phí khác bằng tiền		5,410,099,057	8,689,493,467

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2011

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So